

Công ty CP Kinh Đáp cầu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

Năm 2023

CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	100		40.002.812.349	42.294.419.154
2. Các khoản tương đương tiền	110		7.268.085.523	7.117.583.905
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	111		2.114.005.168	2.476.246.918
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	112		5.154.080.355	4.641.336.987
5. Chứng khoán kinh doanh	120		1.041.654.795	0
6. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	121		0	0
7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
8. Các khoản phải thu ngắn hạn	123		1.041.654.795	0
9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		11.394.924.343	12.435.067.916
10. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		22.805.032.843	23.378.032.107
11. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	132		1.028.805.086	434.493.772
12. Phải thu về cho vay ngắn hạn	133		0	0
13. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		0	0
14. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	135		0	0
15. Phải thu về cho vay ngắn hạn	136		0	0
16. Phải thu ngắn hạn khác	137		4.037.809.472	4.130.654.156
17. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138		(16.476.723.058)	(15.508.112.119)
18. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		17.241.806.922	19.205.572.006
1. Hàng tồn kho	141		34.303.933.957	37.399.824.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.062.127.035)	(18.194.252.905)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.056.340.766	3.536.195.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.334.504	10.667.252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.963.393.004	3.525.528.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		71.613.258	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.498.485.535	92.188.606.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		59.455.082.219	71.484.758.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.455.082.219	71.484.758.127
- Nguyên giá	222		404.048.121.090	404.048.121.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(344.593.038.871)	(332.563.362.963)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.570.000.522	1.508.836.829
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		826.401.344	826.401.344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(756.400.822)	(817.564.515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		18.473.402.794	19.195.011.286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261		18.473.402.794	19.195.011.286
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262			0
263				0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
5. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.501.297.884	134.483.025.396
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	300		104.397.813.989	100.219.872.024
310			104.397.813.989	90.256.364.326
311			60.190.035.244	55.583.215.509
312			4.962.550.011	2.855.059.504
313			9.011.999.010	9.145.484.728
314			3.022.127.203	2.620.571.146
315			455.487.084	720.239.508
316				0
317				0
318				0
319			11.094.130.062	10.190.698.705
320			15.661.485.375	9.141.095.226
321				0
322				0
323				0
324				0
330				9.963.507.698
331				0
332				0
333				0
334				0
335				0
336				0
337				0
338				9.963.507.698
339				0
340				0
341				0
342				0
343				0
400			15.103.483.895	34.263.153.372
410			15.103.483.895	34.263.153.372
411			300.000.000.000	300.000.000.000
411a			300.000.000.000	300.000.000.000
411b			0	0
412			43.118.293.083	43.118.293.083
413				0
414				0
415				0
416				0
417				0
418				0
419				0
420				0

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(328.014.809.188)	(308.855.139.711)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(308.855.139.711)	(295.417.300.923)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(19.159.669.477)	(13.437.838.788)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	119.501.297.884	134.483.025.396

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập/PT Kế toán

HOANG THI HANG

HOÀNG THỊ HANG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Bông



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.943.805.699	29.388.445.776	47.656.147.356	65.652.057.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		388.907.991	839.952.426	906.310.865	2.085.215.024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.554.897.708	28.548.493.350	46.749.836.491	63.566.842.273
4. Giá vốn hàng bán	11		13.425.713.276	22.346.973.217	45.071.557.376	54.524.773.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.129.184.432	6.201.520.133	1.678.279.115	9.042.068.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		143.476.433	48.737.062	284.219.411	66.860.956
7. Chi phí tài chính	22		707.803.977	679.866.206	2.027.321.769	2.198.922.312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		353.407.666	472.521.961	1.723.511.975	1.669.439.305
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	13.050.571	0	13.050.571
9. Chi phí bán hàng	25		1.405.165.350	1.589.261.543	4.129.747.463	4.380.496.361
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.338.603.542	3.049.990.190	7.678.400.598	8.558.237.019
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.178.912.004)	944.189.827	(11.872.971.304)	(6.015.675.663)
12. Thu nhập khác	31		7.827.217	241.153	34.461.217	250.657
13. Chi phí khác	32		1.800.054.273	1.982.557.008	7.321.159.390	7.422.413.762
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.792.227.056)	(1.982.315.855)	(7.286.698.173)	(7.422.163.125)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4.971.139.060)	(1.038.126.028)	(19.159.669.477)	(13.437.838.788)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.971.139.060)	(1.038.126.028)	(19.159.669.477)	(13.437.838.788)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.971.139.060)	(1.038.126.028)	(19.159.669.477)	(13.437.838.788)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(166)	(35)	(639)	(448)

Người lập/PT Kế toán

Nguyễn Thị Hồng
Hồng Thị Hồng

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU

TỔNG GIÁM ĐỐC

KINH ĐÁP CẦU

TP. BẮC NINH - T. Đ. S. C.

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19.159.669.477)	(13.437.838.788)
2. Điều chỉnh cho các khoản			13.244.289.848	9.793.797.350
- Khấu hao TSCĐ	02		12.029.675.908	12.032.372.257
- Các khoản dự phòng	03		(224.678.624)	(3.841.153.256)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(234.438)	(97.378)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(283.984.973)	(66.763.578)
- Chi phí lãi vay	06		1.723.511.975	1.669.439.305
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.915.379.629)	(3.644.041.438)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		562.054.447	418.099.732
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.095.890.954	14.621.413.617
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		6.676.088.597	(10.344.527.063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		710.941.240	721.608.492
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(820.195.853)	(965.465.647)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.309.399.756	807.087.693
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.984.973	66.763.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(716.015.027)	66.763.578
IV. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.976.793.049	14.336.516.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.419.910.598)	(10.623.315.489)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.443.117.549)	3.713.200.953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		150.267.180	4.587.052.224
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.117.583.905	2.530.434.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		234.438	97.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.268.085.523	7.117.583.905

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Người lập/PT Kế toán

Nguyễn Thị Hằng
Hoàng Thị Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Bông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 05 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 78 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất kính xây dựng và gia công các sản phẩm sau kính

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Gia công lắp dựng các sản phẩm gia công sau kính

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Bắc Ninh	20,86%	20,86%	Gia công lắp dựng các sản phẩm gia công sau kính

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định về từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm dựa trên vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất:
 - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
 - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuế đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát tài chính và hoạt động. Các bên liên quan với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:					
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng	
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết cấu bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng bên ngoài

31/12/2023

01/01/2023

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.944.964.690	(9.998.340.392)	15.193.728.193	(9.029.729.453)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	18.606.152.207	(13.659.527.909)	18.854.915.710	(12.690.916.970)
Công ty Cổ phần Vinafacade	4.198.880.636	(2.196.795.037)	4.523.116.397	(2.196.795.037)
Công ty ĐTPT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	2.390.891.076	(1.965.805.871)	2.390.891.076	(1.965.805.871)
Công ty ĐTPT Hạ tầng Viglacera-CN TCT Viglacera	324.151.010	(209.814.166)	422.864.900	(209.814.166)
Công ty thi công cơ giới Viglacera	1.223.655.123		596.476.660	

Tổng

260.183.427 (21.175.000) 1.112.883.761 (21.175.000)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN 22.805.032.843 (15.856.322.946) 23.378.032.107 (14.887.712.007)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thương mại Gia Thụ	285.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng CHM Việt Nam	270.007.112	-	-	-
Các đối tượng khác	473.797.974	(55.000.000)	434.493.772	(55.000.000)
Tổng	1.028.805.086	(55.000.000)	434.493.772	(55.000.000)

7	PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	Phải thu về tạm ứng	3.255.519.121	-	3.386.224.517	-
	Phải thu khác	782.290.351	(565.400.112)	744.429.639	(565.400.112)
	- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
	- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
	- Phải thu các đối	264.891.539	(48.001.300)	227.030.827	(48.001.300)
		4.037.809.472	(565.400.112)	4.130.654.156	(565.400.112)
8	NỢ XẤU				
	Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND
	Công ty Cổ phần Vinafacade	2.390.891.076	425.085.205	2.390.891.076	425.085.205
	Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
	Thần Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
	Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
	Các đối tượng nợ phải thu khác	10.020.022.879	159.131.496	9.160.570.616	268.290.172
		17.060.939.759	584.216.701	16.201.487.496	693.375.377
9	HÀNG TỒN KHO				
		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Nguyên liệu, vật liệu	13.355.288.974	(4.709.113.921)	13.857.483.501	(4.709.113.921)
	Công cụ, dụng cụ	2.697.275.795	(1.970.822.522)	2.659.762.236	(1.970.822.522)
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	5.408.297.808	(3.181.585.311)	4.605.502.408	(3.181.585.311)
	Thành phẩm	12.007.519.934	(6.960.274.586)	15.452.299.975	(8.092.400.456)
	Hàng hoá	10.774.655	-	-	-
	Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
		34.303.933.957	(17.062.127.035)	37.399.824.911	(18.194.252.905)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa (dây chuyền đã dừng sản xuất) với số tiền là 471.429.401 VND.

10	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	a) Ngắn hạn		
	Chi phí bảo hiểm	21.334.504	10.667.252
		21.334.504	10.667.252
	b) Dài hạn		
	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (i)	18.473.402.794	19.195.011.286
		18.473.402.794	19.195.011.286

(i) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera

12	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
	Bên liên quan	35.250.739.867	35.250.739.867	31.153.682.087	31.153.682.087
	Tổng công ty Viglacera-CTCP	13.035.000	13.035.000	-	-
	Công ty Kính nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.344.211.164	5.344.211.164	4.766.313.499	4.766.313.499
	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.928.219.306	12.928.219.306	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	611.366.808	611.366.808	334.406.018	334.406.018
	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	13.537.959.930	13.537.959.930	10.620.405.161	10.620.405.161
	Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera -	-	-	53.684.110	53.684.110
	Bên khác	24.939.295.377	24.939.295.377	24.429.533.422	24.338.063.422
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Phải trả cho các đối tượng khác	11.127.247.791	11.127.247.791	10.617.485.836	10.526.015.836
	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	60.190.035.244	60.190.035.244	55.583.215.509	55.491.745.509
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.928.219.306	12.928.219.306	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
	Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
	Công nợ quá hạn khác	6.534.292.302	6.534.292.302	6.983.684.177	6.983.684.177
		37.489.421.150	37.489.421.150	37.573.519.359	37.573.519.359

13	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Bên liên quan	325.394.068	-
	Công ty CP Viglacera Vân Hải	310.394.068	-
	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh	15.000.000	-
	Tổng Công ty Viglacera - CTCP		
	Bên khác	4.637.155.943	2.855.059.504
	Nguyễn Hữu Minh	1.010.870.909	-
	Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
	Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	-	904.868.386
	Các đối tượng khác	2.776.141.184	1.100.047.268
		4.962.550.011	2.855.059.504

14	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
		Thuế giá trị gia tăng	-	572.052.980	360.236.814	1.003.903.052	71.613.258	-
		Thuế thu nhập cá nhân	-	20.280.404	43.361.087	61.791.362	-	1.850.129
		Thuế tài nguyên	-	139.612.500	26.280.000	-	-	165.892.500
		Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.625.919.722	439.248.391	50.000.000	-	2.015.168.113
		Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.787.619.122	45.469.146	4.000.000	-	6.829.088.268
			-	9.145.484.728	914.595.438	1.119.694.414	71.613.258	9.011.999.010

15	PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Tam ứng	12.404.214	-
	Kinh phí công đoàn	75.297.752	45.482.168
	Bảo hiểm xã hội	13.949.996	18.750.660
	Bảo hiểm y tế	2.457.450	3.308.940
	Bảo hiểm thất nghiệp	1.092.200	1.470.640
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.988.928.450	10.121.686.297
	- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
	- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.624.226.769	2.315.934.643
	- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	892.531.994	297.507.998
	- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	- Trên phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.863.319.706	1.970.003.453
	- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.046.403.117	935.124.167
	- Phải trả khác	359.475.086	400.144.258
	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	11.094.130.062	10.190.698.705
	- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
	- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.624.226.769	2.315.934.643
	- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	1.863.319.706	1.970.003.453
	- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	- Phải trả, phải nộp khác	354.605.854	342.259.910
	Trong đó: Bên liên quan	9.045.124.107	8.831.169.784
	- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
	- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	892.531.994	297.507.998
	- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	5.095.503.772	4.500.479.776	

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	VND		Vốn góp của chủ sở hữu
	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	300.000.000,000	43.118.293,083	(295.417.300,923)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	(13.437.838,788)
Chi phí phát hành tăng vốn khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.000.000,000	43.118.293,083	(308.855.139,711)
Số dư đầu năm này	300.000.000,000	43.118.293,083	(308.855.139,711)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(19.159.669,477)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000,000	43.118.293,083	(328.014.809,188)
			(15.103.483,895)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59
Cộng	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
			Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		300.000.000.000		300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm		300.000.000.000		300.000.000.000
d) Cổ phiếu				
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		30.000.000		30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		30.000.000		30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu				

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG	
a)	Tài sản thuế ngoài
	Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại Đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m ² , thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
b)	Ngoại tệ các loại
	USD
	31/12/2023
	01/01/2023
	769,36
	315,80
19	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ
	Doanh thu bán hàng
	- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương
	- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa
	Doanh thu cung cấp dịch vụ
	- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước
	Doanh thu hợp đồng xây dựng
	Năm 2023
	Năm 2022
	VND
	VND
	44.212.860.185
	38.574.846.965
	5.638.013.220
	713.678.863
	713.678.863
	2.729.608.308
	64.064.322.205
	63.667.923.581
	396.398.624
	616.123.830
	616.123.830
	971.611.262
	47.656.147.356
	65.652.057.297
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)
	2.726.336.393
20	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU
	Chiết khấu thương mại
	Năm 2023
	Năm 2022
	VND
	VND
	906.310.865
	2.085.215.024
	906.310.865
	2.085.215.024

21	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2023		Năm 2022	
		VND	VND	VND	VND
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	43.397.338.085	57.754.072.727		
	- Giá vốn bán thành phẩm	37.933.969.178	57.436.112.286		
	- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	5.463.368.907	317.960.441		
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	346.901.913	281.108.635		
	- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	346.901.913	281.108.635		
	Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.459.443.248	926.403.238		
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.132.125.870)	(4.436.810.829)		
		45.071.557.376	54.524.773.771		
	Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan				
	Tổng giá trị mua vào:	16.118.998.507	22.928.866.061		
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				
22	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.984.973	66.763.578		
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	234.438	97.378		
		284.219.411	66.860.956		

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm 2023
VND

Năm 2022
VND

Chi phí lãi vay
Lãi trả chậm tiền hàng
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ
Dự phòng đầu tư tài chính
Tổng cộng

1.723.511.975

1.669.439.305

364.973.487
(61.163.693)
2.027.321.769

428.467.833
101.015.174
2.198.922.312

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Năm 2023
VND

Năm 2022
VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

60.061.065
2.331.504.042
121.303.166
43.614.244
371.521.976
1.201.742.970

116.454.096
2.907.615.504
121.303.157
112.783.372
72.334.608
1.050.005.624

Tổng

4.129.747.463

4.380.496.361

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.686.223	51.830.469
Chi phí nhân công	3.050.112.357	2.943.700.192
Chi phí công cụ, dụng cụ	96.673.152	125.851.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.638.796	336.638.794
Thuế, phí, lệ phí	473.652.466	356.565.325
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	968.610.939	507.692.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.904.992.990	2.471.489.560
Chi phí khác bằng tiền	810.033.675	1.764.468.107
Tổng	7.678.400.598	8.558.237.019

26	CHI PHÍ KHÁC	Năm 2023		Năm 2022	
		VND		VND	
	Lãi chậm trả, bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	141.719.031		285.830.891	
	Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.125.395.412		7.116.158.456	
	Các khoản khác	54.044.947		20.424.435	
	Tổng	7.321.159.390		7.422.413.782	

28	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.449.460.605	33.981.126.067
	Chi phí nhân công	10.100.031.163	10.844.036.021
	Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	696.002.936	238.634.974
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.904.280.496	4.916.213.801
	Thuế, phí và lệ phí	473.652.466	356.565.325
	Chi phí dự phòng	968.610.939	552.692.970
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.347.718.799	5.687.782.404
	Chi phí khác bằng tiền	1.966.720.355	2.785.581.731
		49.906.477.759	59.362.633.293

29	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a)	Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.974.311.557	14.336.516.442
b)	Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.419.910.598	10.623.315.489

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31	NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN		
	Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:		
	Bên liên quan	Mối quan hệ	
	Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	
	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Vinatacade	Cùng Tổng công ty	
	Trương Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP tư vấn Viglacera		2.726.336.393	971.611.262
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		11.000.548	-
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		1.079.617.694	-
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		1.635.718.151	971.611.262
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Kinh nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		16.118.998.507	22.928.866.061
Tổng Công ty Viglacera - CTCP		5.615.344.157	9.680.124.450
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		11.850.000	14.400.000
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		42.346.622	50.578.628
Trường Cao đẳng nghề Viglacera		-	63.239.724
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ		-	10.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		10.200.096.464	12.798.067.131
		249.361.264	312.456.128
Chi phí lãi vay			
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ		595.023.996	297.507.998
		595.023.996	297.507.998
Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:			
Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Ông Hoàng Kim Bồng			
Ông Hạ Bá Phong			
Ông Đỗ Xuân Quang			
Ông Nguyễn Hữu Luật			
Ông Nguyễn Bảo Linh			
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân			
Ông Trần Trọng Đại			
Ông Phạm Văn Chương			
Bà Hoàng Thị Hằng			
	264.714.30		202.742.153

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hằng kiểm toán AASC kiểm toán



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

